

- *Những người trong hộ ông Nguyễn Văn N:*

+ Bà Nguyễn Thị B, địa chỉ: Thôn A1, xã T1, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

+ Anh Nguyễn Văn D, địa chỉ: Tổ 58, Khu phố 4B, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

+ Chị Nguyễn Thị Thanh L, địa chỉ: 301/3A đường 21, Khu phố 5, phường Phước Long A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chị Nguyễn Thị Thu H, địa chỉ: Thôn V, xã T1, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

+ Chị Nguyễn Thị Kim Ph, địa chỉ: Thôn A1, xã T1, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

- *Những người trong hộ bà Nguyễn Thị B1:*

+ Bà Nguyễn **Thị B1** (Nguyễn Thị Như B1); địa chỉ: Thôn A1, xã T1, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B1: Chị Trần Thị Thanh N; địa chỉ: Thôn V, xã T1, huyện T, tỉnh Quảng Trị, (văn bản ủy quyền ngày 17/01/2019).

+ Chị Trần Thị Thu S; địa chỉ: 105h/24/l đường H1, Phường Z, Quận Z1, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chị Trần Thị Thanh N; địa chỉ: Thôn V, xã T1, huyện T, tỉnh Quảng Trị (vừa là người đại diện của bà B1).

(Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện - ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 14/11/1997, Ủy ban nhân dân (sau này được viết tắt là UBND) huyện T ban hành Quyết định số 184/QĐ-UB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau này được viết tắt là GCNQSDĐ) số L: 391596 cho hộ bà Nguyễn Thị B1 với diện tích 425m² tại Thôn A1, xã T1, huyện T. Do không tiến hành đo vẽ, kiểm tra thực địa, xác định ranh giới, mốc giới khi cấp GCNQSDĐ cho hộ bà B1 và hộ ông N; dẫn đến diện tích đất được cấp của hai hộ không đúng với hiện trạng sử dụng, làm tăng diện tích đất của hộ bà B1 và giảm diện tích đất của hộ ông N.

Người khởi kiện cho rằng, theo Nghị định số 64/CP ngày 29/7/1993 của Chính phủ và các văn bản pháp luật về đất đai, thì khi giao đất phải tiến hành đo đạc, kiểm tra thực địa, dựa trên ranh giới các thửa đất đã xác định để tiến hành đo vẽ theo hiện trạng. Thửa đất của hộ gia đình ông N với thửa đất của hộ bà B1 là hai thửa đất liền kề; trong quá trình sử dụng đất, ranh giới hai thửa đất đã được xác định ổn định, liên tục trước năm 1975; ranh giới này không thay đổi và tồn tại

trước khi UBND huyện T cấp GCNQSDĐ (bằng chứng ranh giới hàng chè tàu và giáp ranh giới là tường rào, am thờ và bình phong cũ trước đây).

Ranh giới theo hiện trạng nêu trên luôn tồn tại cho đến khi cơ quan có thẩm quyền xác lập Bản đồ số 12 (năm 2012). Theo bản đồ, thửa đất của hộ bà B1 thuộc thửa 319, có diện tích 387m², mục đích sử dụng: ONT+BHK, có chiều dài tứ cạnh như sau:

Cạnh phía Tây giáp đường dài:	15,31m;
Cạnh phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N dài:	24,29m;
Cạnh phía Đông giáp ngõ cụt dài:	13,05m;
Cạnh phía Nam giáp đường dài:	25,4m.

Bản đồ này đã được niêm yết công khai tại Hội trường Thôn A1, xã T1 từ ngày 15/11/2012 đến ngày 30/11/2012 và không có ý kiến phản ánh về ranh giới, mốc giới sử dụng đất.

Sau khi niêm yết công khai thì ngày 16/5/2017, bà Nguyễn Thị B1 có ký xác nhận hiện trạng sử dụng đất của gia đình mình tại “*kết quả đo đạc địa chính thửa đất*”. Như vậy, hiện trạng sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B1 sử dụng năm 2012 và giữ nguyên cho đến hiện nay (diện tích 387 m²) là khách quan, đúng thực tế và được bà Nguyễn Thị B1 ký xác nhận.

Diện tích bà B1 thực tế sử dụng là 387m² nhưng UBND huyện T lại ban hành Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14/11/1997 cấp GCNQSDĐ số L: 391596 cho bà Nguyễn Thị B1 diện tích 425 m² là đã chồng lấn lên đất của ông N; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp về quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông N.

Gia đình ông N biết được Quyết định số 184/QĐ-UB về việc cấp GCNQSDĐ đất cho bà B1 nói trên kể từ khi nhận được Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2018/DS-PT ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình bà B1 và gia đình ông N. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số L: 391596 mà UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B1 tại Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14/11/1997 là còn trong thời hiệu khởi kiện.

2. *Tại văn bản số 34181/UBND-TN ngày 28/12/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Năm 1994, Nhà nước triển khai công tác đo đạc địa chính trên phạm vi toàn huyện T theo hệ tọa độ HN72. Đến năm 1995, tại địa bàn xã T1 đã hoàn thành bản đồ địa chính; sản phẩm đo đạc, bản đồ địa chính được kiểm tra, nghiệm thu theo quy định và bàn giao cho UBND xã T1 quản lý, đưa vào sử dụng. Theo bản đồ địa chính, hộ bà Nguyễn Thị B1 sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14, có diện tích

425m²; hộ bà Nguyễn Thị B (vợ ông Nguyễn Văn N) sử dụng thửa đất số 149, tờ bản đồ số 14, có diện tích 521m².

Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 29/7/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Quyết định số 1132/QĐ-UB ngày 03/8/1994 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành bản quy định thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 29/7/1993 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Sở Nông nghiệp tỉnh Quảng Trị, Sở Địa chính tỉnh Quảng Trị và UBND huyện T. UBND xã T1 đã xây dựng phương án giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T1 thông qua Đảng ủy, UBND xã và được nhân dân tham gia ý kiến; hoàn chỉnh phương án trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt để tổ chức triển khai giao đất cho các hộ gia đình sử dụng. Căn cứ bản đồ địa chính được lập năm 1995 và kết quả giao đất, UBND xã T1 đã tổ chức cho các hộ gia đình kê khai, lập hồ sơ đăng ký và cấp GCNQSDĐ.

Ngày 02/8/1997, Hội đồng xét cấp GCNQSDĐ xã T1 đã tiến hành họp xét đơn đăng ký và cấp GCNQSDĐ của các hộ gia đình. Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cũng như nguồn gốc, tình hình sử dụng đất. Hội đồng đã nhất trí đối với 1.564 hộ gia đình đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ trong tổng số 1.610 hộ có đơn đăng ký; trong đó có hộ bà B1 và hộ bà B (vợ ông N) đều có đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ đất. Hồ sơ đăng ký và kết quả xét duyệt được niêm yết công khai từ ngày 04/8/1997 đến ngày 10/8/1997.

Ngày 30/9/1997, UBND xã T1 đã có Tờ trình số 22b/TT-UB đề nghị UBND huyện T phê duyệt cấp GCNQSDĐ cho 1.564 hộ gia đình có đủ điều kiện (trong đó có hộ bà B và hộ bà B1).

Ngày 11/11/1997, Phòng Địa chính huyện đã có Tờ trình số 34/TT-ĐC đề nghị UBND huyện T phê duyệt và ra quyết định cấp GCNQSDĐ cho 1.564 hộ gia đình ở xã T1.

Ngày 14/11/1997, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 184/QĐ-UB cấp GCNQSDĐ cho 1.564 hộ gia đình sử dụng đất tại xã T1. Theo đó, hộ bà Nguyễn Thị B1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với 04 thửa đất với tổng diện tích 1.250m², trong đó có thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 với diện tích 425m², sử dụng vào mục đích: đất ở 200m², đất vườn 225m²; hộ bà Nguyễn Thị B (vợ ông N) được cấp GCNQSDĐ đối với 15 thửa đất với tổng diện tích 5.722m², trong đó có thửa đất số 149, tờ bản đồ số 14 với diện tích 521m², sử dụng vào mục đích: đất ở 200m², đất vườn 321m².

Như vậy, trình tự, thủ tục và việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho 1.564 hộ gia đình tại xã T1, trong đó có hộ bà Nguyễn Thị B1 và hộ bà Nguyễn Thị B (vợ ông Nguyễn Văn N) tại Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14/11/1997 của UBND

huyện T được thực hiện đúng theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài ra, UBND huyện T cho rằng, thời hạn khởi kiện vụ án hành chính của ông Nguyễn Văn N đã hết, vì quá trình giải quyết vụ án tranh chấp đất đai trước đây giữa bà B1 và ông N xảy ra từ ngày 26/4/2017.

Mặt khác, Bản án dân sự của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị số 02/2018/DS-PT ngày 20/4/2018 đã có hiệu lực pháp luật; các đương sự nếu có yêu cầu điều chỉnh QCNQSD đất theo kết quả xét xử của bản án dân sự phúc thẩm thì làm đơn và UBND huyện sẽ điều chỉnh lại theo quy định tại Điều 106 của Luật Đất đai 2013.

Vậy, UBND huyện T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử, bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

3. Tại các văn bản trình bày ý kiến ngày 14/01/2019, ngày 16/01/2019, ngày 18/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ ông Nguyễn Văn N, bao gồm bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị Thanh L, chị Nguyễn Thị Thu H và chị Nguyễn Thị Kim Ph trình bày:

Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn N.

4. Theo các văn bản trình bày ý kiến ngày 15/01/2019, ngày 18/01/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ bà Nguyễn Thị B1, bao gồm bà Nguyễn Thị B1, chị Trần Thị Thanh N, chị Trần Thị Thu S trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất bà B1 đang sử dụng có nguồn gốc do bố mẹ bà B1 chết để lại. Từ trước năm 1975, bố mẹ bà B1 đã làm nhà sinh sống trên thửa đất; đến năm 1986, ngôi nhà bị hư hỏng nên bà B1 tháo dỡ và xây dựng lại ngôi nhà khác trên nền móng cũ. Đến năm 2011, ngôi nhà xây dựng năm 1986 bị hỏng nên bà B1 tháo dỡ và xây dựng lại ngôi nhà trên móng cũ như hiện nay. Các lần xây dựng nhà đều làm trên nền móng cũ. Sau nhà còn có một dãy đất để cho nước giọt của mái lợp. Phần đất còn lại sau nhà bà B1 dùng để trồng dưa và chè tàu làm ngăn cách giữa hai nhà. Năm 2011, bà B1 xây nhà, quá trình xây dựng kéo dài gần một năm, ông N và bà B đều có mặt ở nhà và không có ý kiến gì.

Về việc được cấp GCNQSDĐ: Ngày 14/11/1997, hộ bà B1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thửa số 150, tờ bản đồ số 14, diện tích 425m², trong đó 200m² đất ở, 225m² đất vườn tại Thôn A1, xã T1, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Theo

bản đồ lưu giữ tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị thì diện tích đất của hộ bà B1 có kích thước như sau:

Cạnh phía Đông giáp đường khu vực dài:	15,58m,
Cạnh phía Tây giáp đường khu vực dài:	15,83m,
Cạnh phía Nam giáp đường khu vực dài:	26,54m,
Cạnh phía Bắc giáp đất ông N dài:	28,16m.

Hộ bà B, ông N được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thửa số 149, tờ bản đồ số 14, diện tích 521m^2 , trong đó 200m^2 đất ở, 321m^2 đất vườn tại Thôn A1, xã T1, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Theo bản đồ lưu giữ tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị thì diện tích đất của hộ bà B có kích thước như sau:

Cạnh phía Đông giáp đất ông Hạnh dài:	17,68m,
Cạnh phía Tây giáp đường khu vực dài:	18,53m,
Cạnh phía Bắc giáp đất ông Đều dài:	28,48m,
Cạnh phía Nam giáp đất bà B1 dài:	28,16m.

Năm 2015, bà B1 đã khởi kiện hộ ông N vì đã xây tường rào lấn chiếm đất của bà B1, Tòa án hai cấp đã giải quyết. Và theo Bản án phúc thẩm số 02/2018/DS-PT ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thì diện tích đất bà B1 giảm $45,4\text{m}^2$ ($425\text{m}^2 - 45,4\text{m}^2 = 379,6\text{m}^2$); còn diện tích đất hộ bà B, ông N tăng 37m^2 ($521\text{m}^2 + 37\text{m}^2 = 558\text{m}^2$). Bản án quyết định bà B phải trả lại cho bà B1 $14,16\text{m}^2$ ($379,6\text{m}^2 + 14,16\text{m}^2 = 393,76\text{m}^2$). Như vậy, đất hộ ông N vẫn còn thừa $22,84\text{m}^2$ ($558\text{m}^2 - 14,16\text{m}^2 = 543,84\text{m}^2$; $543,84\text{m}^2 - 521\text{m}^2 = 22,84\text{m}^2$); hộ bà B1 vẫn còn thiếu so với GCNQSD đất là $31,24\text{m}^2$ ($425\text{m}^2 - 393,76\text{m}^2 = 31,24\text{m}^2$). Và theo quyết định của bản án dân sự phúc thẩm nói trên, thì diện tích đất của hộ bà B1 thiếu so với GCNQSD đất là $31,24\text{m}^2$ và thừa so với diện tích trong Bản đồ 12 (năm 2012) mà ông N cung cấp là $6,76\text{m}^2$ ($393,76\text{m}^2 - 387\text{m}^2 = 6,76\text{m}^2$). Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật, vì vậy đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử, bác yêu cầu khởi kiện của ông N. Hộ ông N phải chấp hành theo bản án dân sự phúc thẩm đã có hiệu lực của Tòa án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, 2 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348; khoản 1 Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính;

- Căn cứ Điều 36 Luật Đất đai năm 1993. Quyết định số 201/QĐ-ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thông tư số 302TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L: 391596 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B1 tại Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14/11/1997.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/7/2019, ông Nguyễn Văn N kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L: 391596 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B1 tại Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14/11/1997.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn N trình bày giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N trình bày: Hộ bà B1 thực tế sử dụng là 387m², nhưng UBND huyện T lại cấp GCNQSDĐ số L: 391596 cho bà Nguyễn Thị B1 diện tích 425 m² là đã chồng lấn lên đất của ông N; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp về quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông N. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L: 391596 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B1 tại Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14/11/1997. Ông Nguyễn Văn N trình bày bổ sung, thống nhất lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

+ *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ *Về nội dung vụ án*: Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 391596 ngày 14 tháng 11 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị B1 là đúng trình tự, thủ tục, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Văn N không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Đề nghị bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe các bên đương sự trình bày, tranh luận, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng*: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn N là trong thời hạn luật định, do vậy được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, một số đương sự vắng mặt; tuy nhiên, việc cấp tổng đạt giấy triệu tập cho các đương sự đều hợp lệ. Do vậy, căn cứ vào Điều 225 Luật Tố tụng hành chính xét xử vắng mặt họ.

[2] *Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N*:

[2.1] Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14 tháng 11 năm 1997 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 1.564 hộ gia đình, cá nhân xã T1; trong đó hộ bà Nguyễn Thị B (vợ ông N) và hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) được ban hành đúng thẩm quyền theo Luật Đất đai năm 1993.

[2.2] Trước khi Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14 tháng 11 năm 1997; căn cứ vào Nghị định số 64/CP ngày 29/7/1993 của Chính phủ, các quyết định, văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 64/CP. Ủy ban nhân dân xã Triệu Phong xây dựng phương án giao đất cho hộ gia đình, cá nhân và đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Căn cứ bản đồ địa chính lập năm 1995, sổ mục kê; các hộ gia đình, cá nhân đã tiến hành kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Triệu Phong tiến hành họp xét và nhất trí 1.564 hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện; hồ sơ xét duyệt được niêm yết công khai. Căn cứ vào tờ trình của Ủy ban nhân dân xã Triệu Phong, tờ trình của Phòng Địa chính huyện T; Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14 tháng 11 năm 1997 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 1.564 hộ gia đình, cá nhân xã Triệu Phong; trong đó có hộ bà Nguyễn Thị B (vợ ông N), hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) là đúng trình tự, thủ tục theo Luật Đất đai năm 1993.

[2.3] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Văn N vẫn cho rằng hộ bà B1 thực tế chỉ sử dụng 387m² theo tờ bản đồ số 12 (năm 2012), tại thửa 319; Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14 tháng 11 năm 1997 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà B1 425m² là chồng lấn lên đất của ông và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1). Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Giấy chứng quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn N trong đó có thửa 149, tờ bản đồ số 14, diện tích 521m², sử dụng vào mục đích đất ở 200m², đất vườn 221m². Và Giấy chứng quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) trong đó có thửa 150, tờ bản đồ số 14, diện tích 425m², sử dụng vào mục đích đất ở 200m², đất vườn 225m². Hai hộ bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn N và hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) vẫn đang sử dụng và chưa được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có quyết định của cơ

quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi một phần hay toàn bộ diện tích đất đã được cấp nêu trên cho bà B, ông N và bà B1. Như vậy, diện tích đất hộ bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng hợp pháp là 521m² và hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) được quyền sử dụng hợp pháp là 425m². Tờ bản đồ số 12 (năm 2012) không có căn cứ và không có giá trị pháp lý.

Ngoài ra, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2018/DS-PT ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1), với ông Nguyễn Văn N đang có hiệu lực pháp luật nhận định và quyết định: Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) 425m² đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B (vợ ông N) 521m² đất. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2016 và 04/4/2018 thể hiện: Hộ bà B, ông N tăng 37m²; còn hộ bà B1 giảm 45,4m². Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị B trả lại cho bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) diện tích đất là 14,16m². Như vậy, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2018/DS-PT ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã xác định ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị B có lấn chiếm đất của bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1). Đồng thời, Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2018/DS-PT ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị có hiệu lực pháp luật; ông N có đơn yêu cầu giám đốc thẩm và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã thông báo là không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm theo đơn yêu cầu của ông.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa và nhận định, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 391596 ngày 14 tháng 11 năm 1997 cho hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) là đúng trình tự, thủ tục, đúng pháp luật là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Văn N không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Án phí hành chính phúc thẩm: Do bác đơn kháng cáo, nên ông Nguyễn Văn N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, 2 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348; khoản 1 Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 36 Luật Đất đai năm 1993. Quyết định số

201/QĐ-ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thông tư số 302TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L: 391596 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B1 (Nguyễn Thị Như B1) tại Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 14/11/1997.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ ông N đã nộp tại biên lai thu số 000634 ngày 17/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị (ông N đã nộp đủ).

Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Quốc Cường